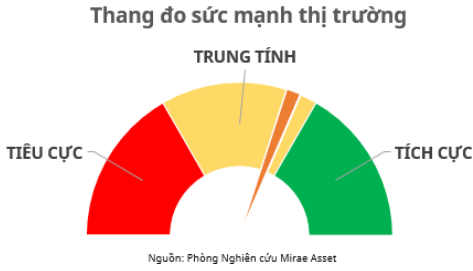


02 Tháng Mười Một 2021



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,452.46	0.94	8.81	55.56
HNX	424.11	2.06	18.97	209.86
UPCOM	106.93	0.92	11.41	69.51
MSCI EM	1,264.54	-0.02	1.44	13.44
NIKKEI	29,520.90	-0.43	2.61	26.72
HANG SENG	25,099.67	-0.22	2.13	2.62
KOSPI	3,013.49	1.16	-0.19	31.01
FTSE	7,261.44	-0.37	3.34	28.41
S&P 500	4,613.67	0.18	5.89	39.38
NASDAQ	15,595.92	0.63	7.07	42.33

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.17	2.72	15.84
SET INDEX	19.87	1.76	7.65
JCI INDEX	22.61	1.56	-0.73
PCOMP INDEX	24.45	1.76	7.47

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.82	0	-11	-51
10 năm	2.15	0	2	-45

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,750	0.01	0.00	1.84
US\$/KRW	1,174	0.18	1.17	-3.47
US\$/JPY	114	0.31	-2.39	-7.86
US\$/EUR	0.86	0.05	0.16	0.34
US\$/GBP	0.73	0.11	-0.31	-5.36
US\$/SGD	1.35	0.08	0.71	1.34

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,391	933	732
HNX	197	121	106
UPCOM	121	88	52

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Dòng tiền phân hóa vào cổ phiếu vừa và nhỏ

Sau phiên tạm dừng hôm qua, VN-Index ngay lập tức trở lại chặng đường leo dốc của mình. Ngay từ đầu phiên sắc xanh ngập tràn thị trường với động lực chính đến từ nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Xuyên suốt phiên, nhóm cổ phiếu này dẫn dắt VN-Index duy trì đà tăng và tiếp tục tạo nên phiên giao dịch với thanh khoản hết sức ấn tượng. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.452,4 điểm, tiếp tục gia tăng thêm 13,5 điểm tương ứng 0,9% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 28.851 tỷ đồng, HNX: 4.556 tỷ đồng, UPCOM: 3.149 tỷ đồng.

Với sự áp đảo của nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, toàn sàn HOSE có đến 302 mã tăng giá, gấp đôi số lượng so với 151 mã giảm giá. Bất động sản và Xây dựng tiếp tục là điểm nóng khi đây là 2 nhóm tăng mạnh nhất với HBC, LCG, DPG, DIG, TDC, IJC, KDH, NLG. Ngân hàng, Chứng khoán và Dầu khí cũng hòa chung nhịp, đóng góp vào đà tăng của VN-Index. Ở chiều ngược lại, một số cổ phiếu nhóm VN-30 như HPG, MWG, NVL, POW, VNM, VRE lại suy giảm, tác động tiêu cực đối với VN-Index.

Khối ngoại hôm nay tiếp tục bán ròng mạnh gần 1.200 tỷ. Trong đó NVL bị bán mạnh nhất (567 tỷ), tiếp theo lần lượt là NLG (141 tỷ), SSI (91 tỷ đồng)

Phiên tăng điểm khiến điểm số kỹ thuật của VN-Index được cải thiện. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset tăng từ +2 lên +3 thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,2x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	3	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	-5	TIÊU CỰC
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	6	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	7	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	3	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (02/11/2021)	1.452,5	Kháng cự 1 1.450
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 1.500
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 1 1.400
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.370

Ngay sau phiên tạm dừng nhẹ, VN-Index nhanh chóng quay trở lại quá trình chinh phục các ngưỡng kháng cự mới.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

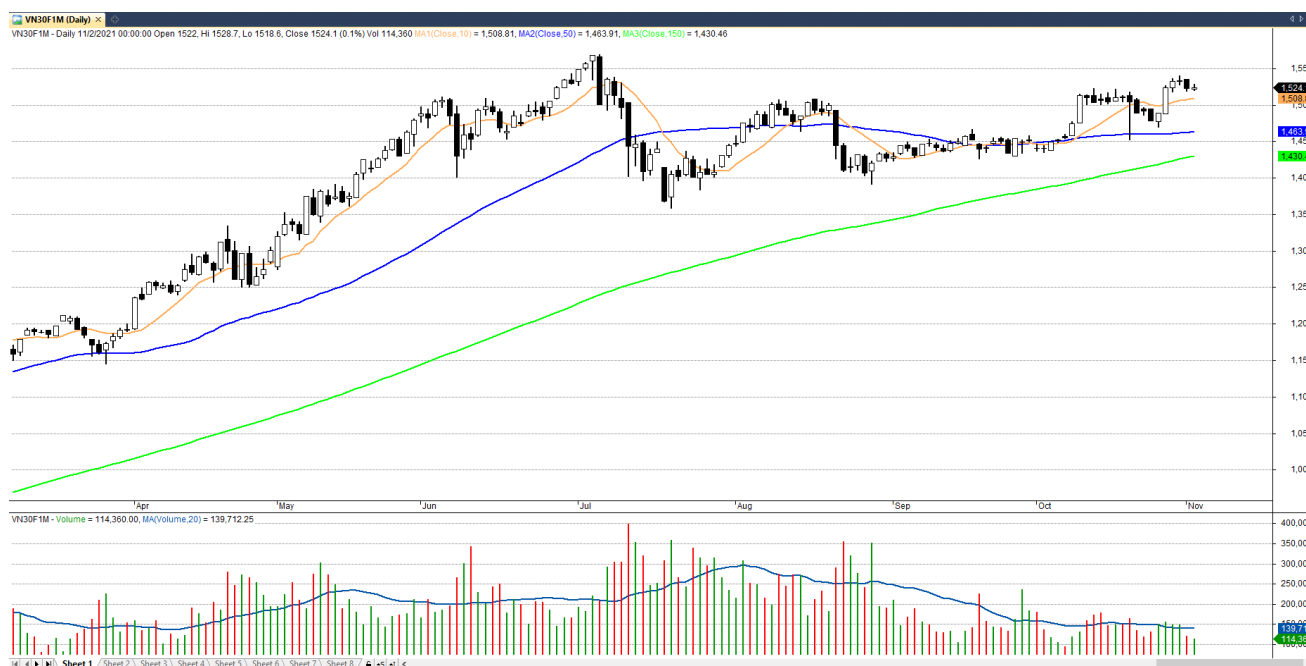
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (02/11/2021)	1.524,1	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1,521,3	Hỗ trợ 1	1.480
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+2,7	Hỗ trợ 2	1.450

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	2	TRUNG TÍNH

Xu hướng chính của VN30F1M trong ngày vẫn khá giằng co khi nhóm VN-30 đi ngang, vì thế các chỉ số intra-day vẫn đang dừng ở mức TRUNG TÍNH.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
FRT	Bán lẻ	56,400	1,618,460	81	7	
IDC	Bất động sản	78,500	3,654,165	92	5	Top sức mạnh ngành
D2D	Bất động sản	69,300	448,690	93	5	Top sức mạnh ngành
DIG	Bất động sản	58,200	9,164,335	100	7	Top sức mạnh ngành
IJC	Bất động sản	35,200	7,742,975	76	5	Top sức mạnh ngành
MBS	Chứng khoán	38,200	1,742,620	97	7	Top sức mạnh ngành
VCI	Chứng khoán	69,400	5,007,790	99	7	Top sức mạnh ngành
SHS	Chứng khoán	41,500	4,720,925	91	7	Top sức mạnh ngành
FTS	Chứng khoán	68,000	735,125	82	7	Top sức mạnh ngành
TV2	Điện	64,700	347,270	80	7	
GEX	Điện	29,550	7,812,320	90	5	
PHR	Nhựa, cao su & sợi	62,400	974,450	71	5	Top sức mạnh ngành
VGC	Vật liệu xây dựng	41,900	1,179,015	87	5	
HBC	Xây dựng	21,000	8,908,140	84	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
KBC	51.6	12,339,280	7	KHẢ QUAN	29,400	30.2	1.9	637
DIG	58.2	9,164,335	7	KHẢ QUAN	29,094	33.1	4.9	533
SSI	42.35	11,065,370	7	KHẢ QUAN	41,603	19.5	3.1	469
VND	60.6	6,704,985	7	KHẢ QUAN	25,999	12.0	3.0	406
VCI	69.4	5,007,790	7	KHẢ QUAN	23,144	16.7	3.7	348
CTG	32.4	10,074,405	7	KHẢ QUAN	155,706	9.4	1.6	326
SHS	41.5	4,720,925	7	KHẢ QUAN	13,498	9.4	2.1	196
SCR	15.7	12,292,355	7	KHẢ QUAN	5,752	20.4	1.2	193
GVR	42.1	4,460,770	7	KHẢ QUAN	168,400	33.8	3.4	188
HBC	21	8,908,140	7	KHẢ QUAN	5,091	50.2	1.4	187
VGX	27	6,853,790	7	KHẢ QUAN	13,500	47.4	2.2	185
ACB	33.15	4,852,095	7	KHẢ QUAN	89,570	9.2	2.1	161
PAN	33.2	4,841,965	7	KHẢ QUAN	6,935	32.7	1.9	161
BCG	27.4	5,709,755	7	KHẢ QUAN	8,153	7.7	2.3	156
HCM	40.3	3,769,645	7	KHẢ QUAN	18,440	15.2	3.1	152
SBT	22.9	5,983,160	7	KHẢ QUAN	14,408	21.5	1.8	137
CII	24.05	5,408,555	7	KHẢ QUAN	5,745	2,031.0	1.2	130
HQC	5.8	22,137,156	7	KHẢ QUAN	2,764	656.4	0.6	128
TCH	19.05	6,664,095	7	KHẢ QUAN	11,787	9.2	1.3	127
FIT	13.95	9,007,335	7	KHẢ QUAN	3,553	24.2	1.1	126
ITA	9.12	12,236,675	7	KHẢ QUAN	8,557	51.9	0.8	112
VIX	24.95	4,351,965	7	KHẢ QUAN	6,851	7.5	2.3	109
LDG	11.15	9,205,430	7	KHẢ QUAN	2,670	87.8	0.9	103

KSB	42.55	2,381,150	7	KHẢ QUAN	3,119	12.4	1.8	101
FRT	56.4	1,618,460	7	KHẢ QUAN	4,455	39.0	3.4	91
IDJ	67.8	1,136,165	7	KHẢ QUAN	4,984	28.5	5.6	77
TDH	13.6	5,331,960	7	KHẢ QUAN	1,532	#N/A N/A	1.0	73
ITC	25	2,822,740	7	KHẢ QUAN	1,982	13.7	1.1	71
HHV	21.8	5,555,200	6	KHẢ QUAN	5,829	37.4	0.9	121
AAA	17.5	6,639,395	6	KHẢ QUAN	5,713	16.6	1.2	116
VCB	97.9	1,042,985	6	KHẢ QUAN	363,099	17.2	3.3	102
ASM	19.25	4,815,975	6	KHẢ QUAN	4,983	8.7	1.0	93
TTF	9.7	9,371,310	6	KHẢ QUAN	3,019	#N/A N/A	#N/A N/A	91
KDC	59.7	1,516,690	6	KHẢ QUAN	13,656	26.7	2.3	91
NLG	62.2	5,108,605	5	KHẢ QUAN	21,476	13.0	2.4	318
IDC	78.5	3,654,165	5	KHẢ QUAN	23,550	46.3	6.0	287
JJC	35.2	7,742,975	5	KHẢ QUAN	7,642	10.3	2.3	273
FLC	12.7	20,292,470	5	KHẢ QUAN	9,017	5.9	0.9	258
GEX	29.55	7,812,320	5	KHẢ QUAN	23,084	17.1	2.0	231
DXG	24.95	8,450,610	5	KHẢ QUAN	14,871	19.2	1.7	211
LCG	19.3	6,673,765	5	KHẢ QUAN	3,367	9.6	1.5	129
TNG	33.4	3,475,320	5	KHẢ QUAN	2,869	14.4	2.0	116
APS	42	2,730,960	5	KHẢ QUAN	3,276	9.8	3.5	115
LPB	21.4	5,291,030	5	KHẢ QUAN	25,757	9.4	1.6	113
VHC	65.3	1,514,135	5	KHẢ QUAN	11,881	14.6	2.1	99
PC1	42.6	2,292,325	5	KHẢ QUAN	8,145	12.7	1.8	98
FCN	17.3	5,492,040	5	KHẢ QUAN	2,170	18.4	1.0	95
DPG	91	1,043,570	5	KHẢ QUAN	5,733	15.2	4.6	95
TVC	22.5	4,057,015	5	KHẢ QUAN	2,331	4.2	1.6	91
CEO	13	5,993,105	5	KHẢ QUAN	3,345	#N/A N/A	1.2	78
VHM	85	6,181,950	4	KHẢ QUAN	370,121	10.3	4.2	525
NVL	108.1	3,012,905	4	KHẢ QUAN	159,297	45.5	4.7	326
STB	26.65	11,911,315	4	KHẢ QUAN	50,241	14.2	1.5	317
POW	12.85	17,003,730	4	KHẢ QUAN	30,093	10.4	1.0	218
GMD	52	3,891,985	4	KHẢ QUAN	15,672	36.0	2.7	202
DBC	60.8	1,762,135	4	KHẢ QUAN	7,007	7.1	1.5	107
NDN	24.3	4,249,910	4	KHẢ QUAN	1,741	6.0	1.7	103
VOS	24.9	3,313,375	4	KHẢ QUAN	3,486	9.7	4.8	83
TCM	77.8	987,270	4	KHẢ QUAN	5,544	33.8	3.3	77
SHB	28.6	21,530,304	3	TRUNG TÍNH	55,071	12.3	1.9	616
BSR	25.2	13,969,535	3	TRUNG TÍNH	78,133	#N/A N/A	2.5	352
NTL	45	2,318,445	3	TRUNG TÍNH	2,745	9.3	2.2	104
HDG	67.3	1,406,395	3	TRUNG TÍNH	11,012	13.9	2.9	95
PET	31.5	2,728,245	3	TRUNG TÍNH	2,830	14.3	1.6	86
HDC	107.7	735,125	3	TRUNG TÍNH	9,313	27.1	6.8	79
DRH	25.4	2,990,080	3	TRUNG TÍNH	1,533	87.8	1.8	76
HDB	25.6	2,660,870	3	TRUNG TÍNH	51,001	8.6	1.5	68
DPM	49.2	7,752,430	2	TRUNG TÍNH	19,254	12.2	2.2	381
PVS	30.3	9,420,400	2	TRUNG TÍNH	14,482	26.7	1.2	285
DCM	33.9	7,084,545	2	TRUNG TÍNH	17,947	19.9	2.7	240
VIC	95.8	2,160,830	2	TRUNG TÍNH	364,540	76.8	3.6	207

KDH	50.4	3,648,760	2	TRUNG TÍNH	32,404	27.2	3.3	184
BVH	64.8	1,707,195	2	TRUNG TÍNH	48,103	26.2	2.3	111
SZC	62.2	1,101,770	1	TRUNG TÍNH	6,220	24.2	4.5	69
MBB	28.4	10,040,470	0	TRUNG TÍNH	107,304	9.7	1.9	285
GAS	121.6	2,058,275	0	TRUNG TÍNH	232,736	28.4	4.7	250
MSN	145.5	1,026,140	0	TRUNG TÍNH	171,768	71.6	8.0	149
HPG	55.5	26,278,730	-2	TRUNG TÍNH	248,247	9.9	3.4	1,458
NKG	53	8,655,460	-2	TRUNG TÍNH	11,575	5.6	2.2	459
VPB	37.55	8,980,040	-2	TRUNG TÍNH	166,928	13.5	2.7	337
PVD	28.2	9,070,845	-2	TRUNG TÍNH	11,876	312.5	0.9	256
VRE	30.85	6,407,030	-2	TRUNG TÍNH	70,101	32.3	2.3	198
TPB	43.8	3,969,595	-2	TRUNG TÍNH	51,319	9.9	2.1	174
PVT	25.35	5,272,920	-2	TRUNG TÍNH	8,205	10.4	1.6	134
HT1	24.3	4,218,045	-2	TRUNG TÍNH	9,271	20.0	1.7	102
ORS	28.14	3,550,855	-2	TRUNG TÍNH	5,780	27.4	4.5	100
PLX	54.3	1,770,185	-2	TRUNG TÍNH	68,993	16.9	2.8	96
DLG	7.4	12,503,245	-2	TRUNG TÍNH	2,215	#N/A N/A	1.0	93
DGW	112.2	674,320	-2	TRUNG TÍNH	9,919	22.7	6.8	76
TLH	23.35	3,232,580	-2	TRUNG TÍNH	2,384	4.9	1.3	75
PDR	95.2	4,621,175	-4	TIÊU CỰC	46,389	29.4	7.5	440
VNM	89.2	3,408,300	-4	TIÊU CỰC	186,424	19.8	6.0	304
DGC	155.8	1,178,305	-4	TIÊU CỰC	26,654	21.5	5.4	184
MWG	128.9	1,385,615	-4	TIÊU CỰC	91,894	21.0	4.9	179
HAH	70	1,875,220	-4	TIÊU CỰC	3,317	12.0	2.7	131
TCB	51.6	15,830,645	-6	TIÊU CỰC	181,163	10.4	2.1	817
FPT	96.1	2,401,055	-6	TIÊU CỰC	87,208	21.6	5.1	231
VJC	131.5	880,945	-6	TIÊU CỰC	71,493	473.8	4.2	116
DHC	91	748,960	-6	TIÊU CỰC	6,369	11.9	3.8	68
HSG	45.8	10,111,555	-7	TIÊU CỰC	22,601	5.2	2.1	463

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Lạm phát tại Hàn Quốc cao nhất gần thập kỷ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 tại Hàn Quốc tăng 3,2% so với cùng kỳ năm ngoái, theo số liệu từ cơ quan thống kê quốc gia Hàn Quốc, thấp hơn một chút so với dự báo tăng 3,3% từ giới chuyên gia kinh tế. Đây là tháng thứ 7 liên tiếp lạm phát vượt mục tiêu 2% của ngân hàng trung ương Hàn Quốc (BOK), gia tăng khả năng tăng lãi suất khi cơ quan này họp ngày 25/11. Lạm phát tháng 10 của Hàn Quốc được thúc đẩy chủ yếu bởi chi phí vận tải tăng 10,4% – do giá năng lượng tăng – đóng góp mức tăng 1,11 điểm phần trăm vào CPI. Phí viễn thông tăng 13,1%, đóng góp 0,57 điểm phần trăm, còn lại là tiện ích, thực phẩm, nhà hàng và chỗ ở. So với tháng 9, CPI tháng 10 tăng 0,1%

Giá than toàn cầu rút mạnh khi Trung Quốc tăng sản lượng

Hợp đồng than tương lai trên toàn cầu lao dốc khi Trung Quốc đẩy mạnh sản lượng than. Giữa lúc Trung Quốc thực hiện các biện pháp đẩy mạnh sản xuất trong nước thay vì đảm bảo nguồn cung “bằng mọi giá”, giá than toàn cầu bỗng lao dốc. Ủy ban Phát triển và Cải cách Quốc gia Trung Quốc (NDRC) cho biết tình hình nguồn cung than của Trung Quốc đã cải thiện đáng kể với sự hợp tác từ các nhà sản xuất than, logistics và các ngành hạ nguồn, đồng thời giá than cũng đã ổn định trở lại. “Sản lượng than trung bình hàng ngày đã đạt hơn 11.5 triệu tấn trong vài ngày liên tiếp kể từ giữa tháng 11/2021, có lúc lên tới 11.72 triệu tấn”, Ủy ban Phát triển và Cải cách Quốc gia Trung Quốc cho biết. Trên sàn giao dịch hàng hóa Trịnh Châu, hợp đồng than nhiệt giao tháng 1/2022 giảm 9.26% xuống 925.2 Nhân dân tệ/tấn (144.48 USD) trong ngày 01/11

DLG: Đức Long Gia Lai có lãi quý thứ 3 liên tiếp

Tập đoàn Đức Long Gia Lai (HoSE: DLG) công bố BCTC hợp nhất quý III với doanh thu giảm 17% xuống 395 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp 75 tỷ đồng, giảm 35%. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 24% về 19%. Theo giải trình, dịch Covid-19 bùng phát đợt thứ 4 tại Việt Nam khốc liệt ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, một số ngành nghề tạm ngưng hoạt động khiến doanh thu giảm. Doanh thu tài chính tăng mạnh từ 32 tỷ lên 105 tỷ đồng do điều chỉnh lãi suất cho vay theo thị trường và lãi từ thoái vốn công ty con. Chi phí quản lý cũng tăng 17% lên 131 tỷ đồng. Chi phí quản lý giảm mạnh từ 261 tỷ đồng xuống 58 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước phải trích lập nợ phải thu khó đòi lớn. Dù vậy, doanh nghiệp vẫn bị lỗ thuần hoạt động kinh doanh 14 tỷ đồng, cải thiện so với con số lỗ 229 tỷ cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, chi phí thuế thu nhập hoãn lại giảm 39,3 tỷ đồng do loại trừ khoản hoàn nhập trích lập dự phòng đầu tư tài chính công ty mẹ và các công ty con thoái vốn trong kỳ, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi tại các công ty con giảm. Nhờ vậy, Đức Long Gia Lai có lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 4,7 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lỗ 240 tỷ đồng. Đây là quý thứ 3 liên tiếp doanh nghiệp có lãi. 9 tháng, doanh thu thuần đi ngang ở mức 1.297 tỷ đồng, lãi ròng 29 tỷ đồng, cải thiện so với mức lỗ 526 tỷ đồng cùng kỳ 2020.

DIG: thực hiện 6% kế hoạch lợi nhuận năm

Tổng công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC Corp, HoSE: DIG) công bố doanh thu thuần hợp nhất quý III ở mức 538,5 tỷ đồng, giảm 67%. Doanh thu bất động sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tổng doanh thu, nhưng giảm 48% so với cùng kỳ về còn 357 tỷ đồng. Công ty cho biết doanh thu bất động sản trong kỳ chủ yếu đến từ chuyển nhượng các căn hộ tại dự án CSJ Tower và Gateway Vũng Tàu, chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án Nam Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc. Hoạt động xây lắp mang về hơn 106 tỷ, giảm 44%. Nguồn thu từ bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ cũng giảm lần lượt 41% và 45% xuống 40 tỷ và 34 tỷ đồng. Các chi phí đều thấp hơn cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận khác đạt hơn 15 tỷ đồng, trong khi lỗ 49 tỷ tại quý III/2020, do phát sinh gần 12 tỷ chênh lệch đánh giá hàng tồn kho. Dù vậy, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ vẫn giảm 69% xuống hơn 43 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần giảm 48% về 966 tỷ

đồng, thực hiện 35% mục tiêu năm. Lãi trước thuế giảm 47% xuống hơn 91 tỷ đồng, tương đương 6% chỉ tiêu lợi nhuận. Công ty thường ghi nhận lợi nhuận cao vào quý IV, đóng góp phần lớn vào kết quả kinh doanh năm.

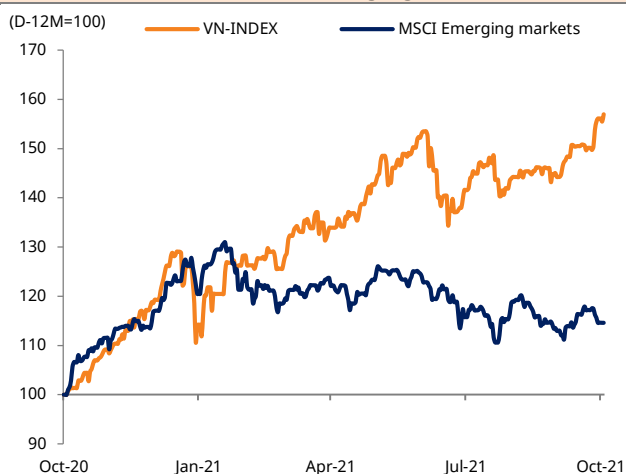
PGV: lãi gấp đôi sau 9 tháng

Tổng công ty Phát điện 3 (Genco 3, UPCoM: PGV) vừa công bố BCTC hợp nhất quý III. Tương tự nhiều doanh nghiệp ngành điện, quy mô doanh thu của Genco 3 thu hẹp do ảnh hưởng của dịch bệnh khiến tình hình tiêu thụ điện toàn quốc quý III giảm 10,5% so với quý trước và thấp hơn 4% cùng kỳ năm ngoái. Trong 3 tổng công ty phát điện thuộc EVN, Genco 3 là đơn vị được giao phụ trách chính thị trường miền Nam. Nếu so sánh sản lượng tiêu thụ điện trung bình ngày của riêng khu vực phía Nam thì mức tiêu thụ điện quý III năm nay giảm 23% so với quý II và giảm gần 14% so với cùng kỳ năm 2020.

CRE: báo lãi 328 tỷ sau 9 tháng

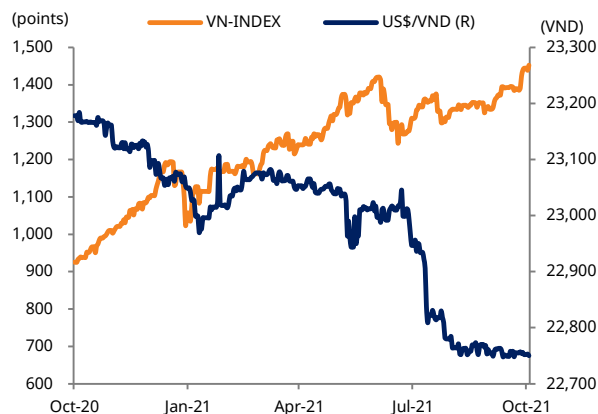
CTCP Bất động sản Thế Kỷ (Cen Land, HoSE: CRE) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III với doanh thu và lợi nhuận tăng mạnh so với cùng kỳ.ác động của làn sóng dịch bệnh lần thứ 4 khiến thị trường một số nơi rơi vào tình trạng "đóng băng". Theo báo cáo của Hội Môi giới bất động sản Việt Nam, các doanh nghiệp môi giới bất động sản phải cắt giảm nhân sự, sụt giảm doanh thu, nhiều doanh nghiệp cho biết đã ngừng hoạt động. CBRE cho biết, gần như không có một sự kiện chào bán nào diễn ra ở cả hai thành phố lớn Hà Nội và TP HCM. Nhưng với vai trò là đơn vị môi giới bất động sản hàng đầu, giữ lửa cho thị trường, bằng các nền tảng công nghệ đã đầu tư từ trước cùng sự chủ động linh hoạt và sáng tạo của lực lượng bán hàng, Cen Land vẫn duy trì được một phần hoạt động kinh doanh và thanh khoản cho thị trường ngay trong thời gian giãn cách và ghi nhận kết quả kinh doanh tăng trưởng cao. Theo BCTC, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý III đạt 842,5 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ năm 2020. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III đạt hơn 4.667 tỷ đồng, tăng 3,5 lần so với cùng kỳ 2020, hoàn thành 93% kế hoạch doanh thu cả năm. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trong quý III đạt 98,2 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý III, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 413,5 tỷ đồng, tăng 1,6 lần so với cùng kỳ 2020. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III đạt 78,2 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý III, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 328,4 tỷ đồng tăng trưởng 62% so với cùng kỳ hoàn thành 80% kế hoạch cả năm.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



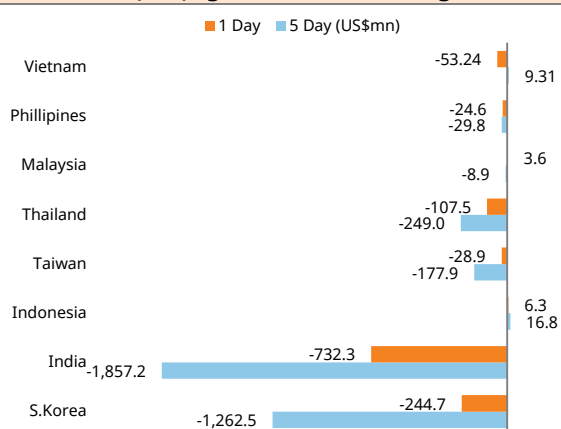
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



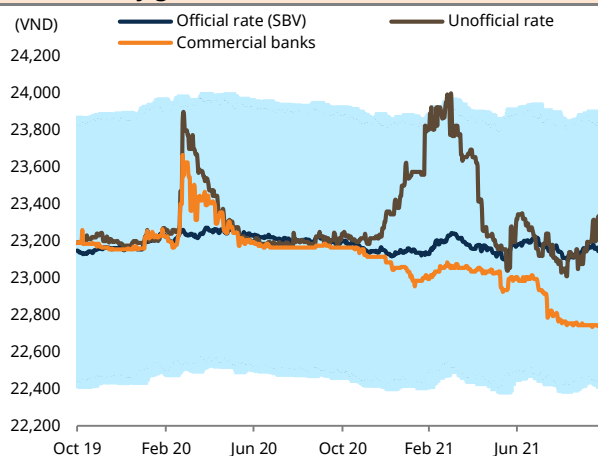
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



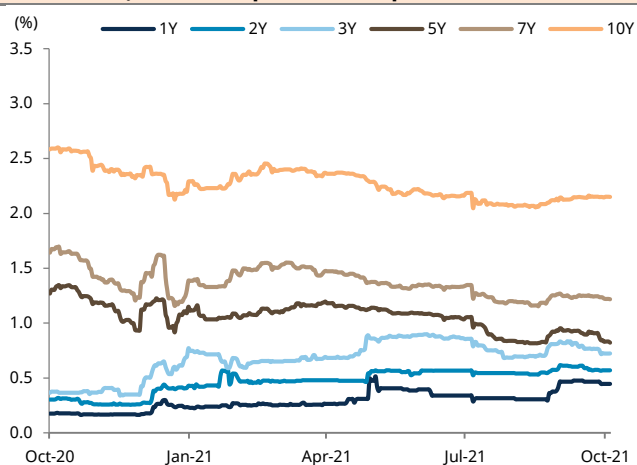
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



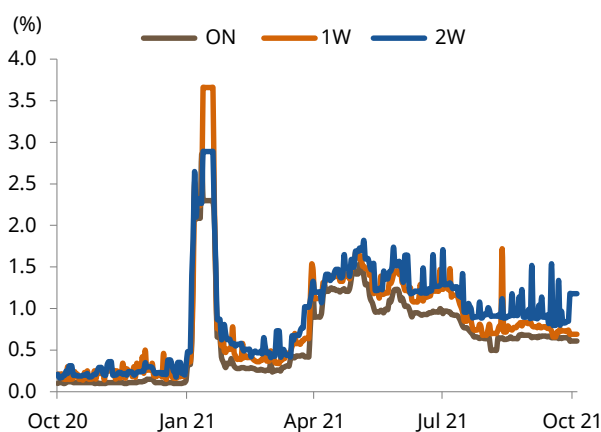
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,521.35	3,981,381		0.3	2.6	5.5	69.2	14.6	12.3	2.7	2.3	35.0	18.7	22.4	20.5
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,150	89,570	30.0	1.4	6.6	5.2	69.1	9.2	7.4	2.0	1.6	28.9	24.2	25.5	24.7
BIDV	BID VN	41,950	168,724	16.6	0.4	7.0	8.1	7.8	18.1	12.9	1.9	1.8	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	64,800	48,103	26.6	1.1	0.8	11.9	27.1	27.3	26.3	2.3	2.1	13.3	3.8	8.7	8.6
VietinBank	CTG VN	32,400	155,706	24.5	0.6	8.4	8.9	37.6	10.0	8.1	1.5	1.3	13.9	23.5	18.5	20.3
FPT Corp	FPT VN	96,100	87,208	49.0	0.3	-0.8	3.4	113.8	21.4	18.0	4.5	4.1	25.4	19.3	24.1	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	121,600	232,736	2.6	0.2	6.9	17.5	74.5	25.4	20.6	4.6	4.2	18.9	23.3	18.5	21.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	42,100	168,400	0.6	7.0	6.7	16.6	188.4	42.6	38.1	3.2	3.1	4.8	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	25,600	51,001	17.6	1.2	3.6	3.0	66.5	9.2	8.1	1.7	1.4	30.0	14.4	21.9	21.0
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	55,500	248,247	25.0	-0.4	-1.4	3.9	144.9	7.9	7.9	2.7	2.0	147.8	-0.4	41.1	29.5
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	50,400	32,404	30.9	2.9	9.4	22.0	127.2	30.0	21.7	3.4	2.9	-10.4	38.1	12.3	14.7
MBBank	MBB VN	28,400	107,304	23.2	0.0	1.6	3.5	115.0	8.9	7.4	1.6	1.4	44.9	20.2	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	145,500	171,768	32.2	0.0	4.2	3.9	72.2	50.0	29.4	8.8	6.8	176.2	70.1	18.1	22.9
Mobile World Investment Corp	MWG VN	128,900	91,894	49.0	-0.8	0.7	2.1	81.7	19.1	14.7	4.2	3.7	17.0	29.7	24.7	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	108,100	159,297	8.6	-1.4	4.6	6.0	138.1	37.4	21.9	4.5	3.7	-1.3	70.9	18.0	16.3
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	95,300	46,389	3.4	2.4	-1.0	13.5	208.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,300	68,993	17.5	0.7	-0.5	4.6	12.3	19.0	16.7	2.9	2.8	317.2	13.6	16.3	17.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	105,000	23,873	48.1	3.9	6.8	6.1	46.9	22.7	18.5	4.3	3.7	7.3	23.0	19.8	22.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,850	30,093	3.0	-1.9	4.0	5.3	35.3	13.4	12.8	1.0	0.9	-4.2	5.1	7.4	8.1
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	165,200	105,940	62.7	2.0	6.3	7.1	-10.9	24.7	20.5	4.8	4.2	-6.4	20.5	21.2	23.0
SSI Securities Corp	SSI VN	42,350	41,603	42.9	2.3	9.1	8.0	273.8	21.7	19.4	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	26,650	50,241	16.2	0.2	4.1	7.9	98.1	18.3	13.4	1.5	1.3	16.7	36.1	11.0	12.6
Techcombank	TCB VN	51,600	181,163	22.5	0.0	1.2	5.3	141.1	10.7	9.0	2.0	1.6	37.3	19.2	20.6	20.2
Tien Phong Bank	TPB VN	43,800	51,319	30.0	0.9	3.1	2.8	131.7	10.3	8.6	2.0	1.6	24.6	19.4	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	97,900	363,099	23.5	0.9	4.1	2.1	14.1	18.4	14.5	3.2	2.5	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	85,000	370,121	22.9	0.8	8.0	10.4	45.6	10.9	10.4	3.2	2.5	22.4	4.7	33.1	27.0
Vingroup JSC	VIC VN	95,800	364,540	13.7	0.0	3.9	9.2	1.2	61.0	48.1	4.0	3.7	4.5	26.9	5.0	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	132,000	71,493	17.1	1.5	-0.4	2.5	25.8	NA	37.0	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	89,200	186,424	54.9	-0.9	-0.4	-0.7	-17.1	18.7	17.4	5.7	5.5	-0.2	8.0	32.8	34.1
VPBank	VPB VN	37,550	166,928	15.4	0.0	1.3	5.8	184.0	13.1	11.1	2.2	1.8	20.7	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,850	70,101	29.9	-1.0	0.8	9.4	21.0	35.3	20.1	2.3	2.2	-16.6	75.4	6.9	10.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	13.49	5,580,728	0.9	4.4	8.8	55.6	16.9	13.7	2.8	2.4	35.1	23.1	20.6	19.3
Automobiles & Components	0.02	9,610	0.7	2.1	7.1	67.0	8.1	7.0	1.4	1.3	20.2	16.4	11.2	12.1
Banks	2.98	1,682,475	0.7	1.2	5.4	52.4	12.3	9.7	2.0	1.7	31.7	25.6	17.8	18.3
Capital Goods	2.20	263,074	3.3	7.0	32.5	143.1	8.8	7.5	0.8	0.6	35.4	21.8	9.4	8.8
Commercial & Professional Services	0.01	5,373	1.1	-0.3	4.9	45.6	7.1	5.6	NA	NA	10.8	39.0	9.0	11.9
Consumer Durables & Apparel	0.26	51,497	2.0	2.7	11.0	117.6	15.9	12.9	2.9	2.6	20.5	24.0	15.5	17.0
Consumer Services	0.01	9,371	0.3	0.3	3.0	31.8	NA	14.7	NA	NA	NA	NA	-9.4	3.8
Diversified Financials	1.10	156,096	2.7	7.3	17.5	316.9	6.7	8.0	0.8	0.8	84.5	-10.2	4.5	4.6
Energy	0.26	93,975	1.1	-0.6	6.5	43.0	118.7	16.6	2.4	2.3	NA	NA	13.3	14.6
Food, Beverage & Tobacco	0.33	583,317	0.2	-1.0	4.3	22.7	26.9	18.2	5.3	4.6	62.0	32.6	20.5	22.4
Health Care Equipment & Services	0.00	1,423	-1.1	1.2	3.2	75.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,792	0.2	-0.4	-3.0	-1.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.14	59,497	0.9	-0.9	12.1	37.3	24.3	23.7	2.0	1.9	18.5	2.0	8.0	8.0
Materials	2.90	613,374	1.9	-0.3	9.4	172.0	17.9	16.4	2.5	2.1	95.2	5.5	24.4	19.5
Media & Entertainment	0.01	1,480	3.3	4.5	13.0	-22.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.07	38,301	3.0	3.6	19.4	55.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	3.28	1,298,372	0.7	1.3	2.7	23.1	9.8	8.6	1.6	1.4	4.3	14.6	8.6	9.2
Retailing	-0.19	103,572	1.0	2.8	13.4	67.2	32.8	21.7	2.9	6.9	14.3	40.7	14.8	13.5
Software & Services	0.07	95,054	-0.7	-1.9	3.7	82.4	19.1	14.4	3.9	3.4	32.9	30.8	22.5	25.1
Technology Hardware & Equipment	-0.03	9,919	0.3	-1.5	4.0	116.0	19.7	16.5	4.1	3.7	26.8	19.6	22.1	23.2
Telecommunication Services	0.01	2,575	-1.1	-2.4	-6.4	314.0	22.4	17.4	6.4	5.0	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	0.61	206,105	1.8	9.4	15.6	544.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	0.00	330,971	1.3	0.0	5.8	83.7	5.2	17.3	23.0	0.5	18.0	NA	-71.9	43.9

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GVR VN	42,100	7.0	8,464,100	2.9
VCB VN	97,900	0.9	808,300	0.9
VHM VN	85,000	0.8	5,784,000	0.8
SAB VN	165,200	2.0	126,300	0.5
EIB VN	24,900	6.9	926,200	0.5
DIG VN	58,200	7.0	4,217,600	0.5
BCM VN	53,700	3.1	1,102,700	0.4
KBC VN	51,600	5.3	11,208,400	0.4
NBB VN	51,800	37.0	2,620,900	0.4
NLG VN	62,200	6.9	7,195,500	0.4

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
NVL VN	108,100	-1.4	3,542,600	-0.6
VNM VN	89,200	-0.9	4,888,900	-0.4
HPG VN	55,500	-0.4	25,669,500	-0.2
MWG VN	128,900	-0.8	866,800	-0.2
VRE VN	30,850	-1.0	8,209,600	-0.2
POW VN	12,850	-1.9	20,217,000	-0.2
DPM VN	49,200	-1.2	9,239,100	-0.1
HVN VN	24,600	-0.4	789,600	-0.1
VSH VN	29,900	-2.9	289,300	-0.1
PME VN	82,100	-2.8	2,900	0.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.